**PHỤ LỤC V**

MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH THỰC VẬT VẬN CHUYỂN NỘI ĐỊA

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 35 /2015/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
---------------**

*…………, ngày……tháng……năm……*

**GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH THỰC VẬT VẬN CHUYỂN NỘI ĐỊA**

***Kính gửi:***…………………………………………………

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký:

Địa chỉ:

Điện thoại: ………………… Fax/E-mail:

Số Giấy CMND: Ngày cấp: …………… Nơi cấp: …………..

Đề nghị quý cơ quan kiểm dịch lô hàng vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật sau:

1. Tên hàng: …………..…………. Tên khoa học:

Cơ sở sản xuất:

Địa chỉ:

2. Số lượng và loại bao bì:

3. Khối lượng tịnh: ………………………….. Khối lượng cả bì:

4. Phương tiện chuyên chở:

5. Nơi đi:

6. Nơi đến:

7. Mục đích sử dụng:

8. Địa điểm sử dụng:

9. Thời gian kiểm dịch:

10. Địa điểm, thời gian giám sát xử lý (nếu có):

Số bản Giấy chứng nhận KDTV cần cấp: …………… bản chính; ………… bản sao

Vào sổ số: ……………… ngày ……/……/……

|  |  |
| --- | --- |
| **Cán bộ KDTV nhận giấy đăng ký** *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **Tổ chức, cá nhân đăng ký** *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**BIỂU PHÍ TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016*

*của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**Phí kiểm dịch thực vật**

**1. Lô hàng nhỏ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Danh Mục** | **Mức thu**  *(1.000 đồng/lô)* |
| 1 | Lô hàng thương phẩm đến 10 kg | 15 |
| 2 | Lô hàng dùng làm giống đến 01 kg | 120 |
| 3 | Lô hàng là cây giống, cành ghép, mắt ghép, hom giống đến 10 cá thể | 25 |

**2. Lô hàng lớn là cây giống, cành ghép, mắt ghép, hom giống tính theo đơn vị cá thể**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lô hàng tính theo đơn vị cá thể** | **Mức thu** *(1.000 đồng/lô)* | | | | | | | | |
| **Giấy tờ nghiệp vụ** | **Phân tích giám định** | | | | | | | |
| **Kiểm tra thu thập sinh vật gây hại** | **Lấy mẫu** | **Côn trùng** | **Nấm** | **Tuyến trùng** | **Cỏ dại** | **Vi khuẩn** | **Virus/ Viroid/ Plasma** |
| Từ trên 10 - < 100 | 15 | 20 | 22 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 100 - ≤ 1.000 | 15 | 40 | 30 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| > 1.000 | 15 | 60 | 40 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |

**3. Lô hàng lớn tính theo khối lượng**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Trọng lượng lô hàng**  **(tấn, m3)** | **Mức thu** *(1.000 đồng/lô)* | | | | | | | | |
| **Giấy tờ nghiệp vụ** | **Kiểm tra thu thập sinh vật gây hại** | **Lấy mẫu** | **Phân tích giám định** | | | | | |
| **Côn trùng** | **Nấm** | **Tuyến trùng** | **Cỏ dại** | **Vi khuẩn** | **Virus/ Viroid/ Plasma** |
| < 1 | 15 | 10 | 14 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 1 - 5 | 15 | 14 | 22 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 6 -10 | 15 | 18 | 30 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 11 - 15 | 15 | 22 | 38 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 16 - 20 | 15 | 26 | 46 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 21 -25 | 15 | 30 | 54 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 26 - 30 | 15 | 34 | 62 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 31 - 35 | 15 | 38 | 70 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 36 - 40 | 15 | 42 | 78 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 41 - 45 | 15 | 46 | 86 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 46 - 50 | 15 | 50 | 104 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 51 - 60 | 15 | 55 | 112 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 61 - 70 | 15 | 60 | 120 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 71 - 80 | 15 | 65 | 128 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 81 - 90 | 15 | 70 | 136 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 91 - 100 | 15 | 75 | 144 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 101 - 120 | 15 | 80 | 152 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 121 - 140 | 15 | 85 | 160 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 141 - 160 | 15 | 90 | 168 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 161 - 180 | 15 | 95 | 176 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 181 - 200 | 15 | 100 | 184 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 201- 230 | 15 | 105 | 192 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 231 - 260 | 15 | 110 | 200 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 261 - 290 | 15 | 115 | 208 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 291 - 320 | 15 | 120 | 216 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 321 - 350 | 15 | 125 | 224 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 351 - 400 | 15 | 130 | 232 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 401 - 450 | 15 | 135 | 240 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 451 - 500 | 15 | 140 | 248 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |

***Ghi chú:*** Trong biểu trên, các mức thu được hiểu như sau:

- Mức thu quy định tại Biểu phí nêu trên chưa bao gồm chi công tác phí cho cán bộ trực tiếp thực hiện lấy mẫu, kiểm tra vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

Mức chi công tác phí cho cán bộ trực tiếp thực hiện lấy mẫu, kiểm tra vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật: Áp dụng theo chế độ công tác phí đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Người nộp phí phải trả cho tổ chức thu phí khi có phát sinh chi phí này.

Khi phát sinh chi phí này, tổ chức thu phí sẽ Thông báo mức thu cho người nộp phí trước khi tiến hành công tác lấy mẫu, kiểm tra vật thể.

- Thực tế phân tích, giám định chỉ tiêu nào thì thu phí theo chỉ tiêu đó.

- Lô hàng có khối lượng trên 500 (tấn, m3) được phân lô theo hầm tầu, kho để kiểm dịch và tính phí kiểm dịch, hoặc cộng thêm phí kiểm dịch phần còn lại với phí kiểm dịch của lô 500 (tấn, m3).

- Trọng lượng thực tế (tấn, m3) nằm trong khoảng giữa 2 lô hàng thì thực hiện nguyên tắc làm tròn (≥ 0,5 tính vào lô liền kề trên < 0,5 tính vào lô liền kề dưới).

- Lô hàng có khối lượng nhỏ ≤ 01 kg (hạt giống), ≤ 10 cá thể (cành ghép, mắt ghép, hom giống, củ giống) bao gồm nhiều chủng loại giống khác nhau được tính phí KDTV tương đương với phí KDTV của 1 lô hàng.

- Phí giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật được tính bằng 50% mức thu theo mục này./.